

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

Bản án số: 02/2018/HC-PT

Ngày 09-02-2018

V/v khiếu kiện quyết định hành chính

trong lĩnh vực quản lý đất đai

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Hà.

Các Thẩm phán: Bà Tô Thị Lý.

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa : Bà Phạm Thị Thu Cúc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 06/2017/TLPT-HC ngày 30 tháng 10 năm 2017 về khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 02/2017/HC-ST ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2017/QĐPT-HC ngày 06 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Phạm Văn Ph1, sinh năm 1934; cư trú tại: thôn Q, xã Đ Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

+ Ông Phạm Văn Th, sinh năm 1950; cư trú tại: khu phố A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (văn bản ủy quyền ngày 28/11/2016; có mặt).

+ Ông Phạm Tấn A, sinh năm 1969; cư trú tại: tổ A, phường B, thành phố T, tỉnh Thái Bình (văn bản ủy quyền ngày 18/01/2017; có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

- *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đ X, huyện Đ, tỉnh Thái Bình

Người đại diện theo pháp luật: Ông Khổng Văn H - Chủ tịch UBND xã Đ X. (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Văn Tr - Phó Chủ tịch UBND xã Đ X (văn bản ủy quyền ngày 18/3/2017; có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Phạm Văn Th, sinh năm 1950; cư trú tại: khu phố A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

+ Ông Phạm Hồng Kh, sinh năm 1954; cư trú tại: tổ B, đường T, phường N T, thành phố N, tỉnh Nam Định.(có mặt)

+ Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1942; cư trú tại: thôn Q, xã Đ X, huyện Đ, Thái Bình. (có mặt)

+ Ông Phạm Việt H, sinh năm 1958; cư trú tại: khu phố 5B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

+ Ông Phạm Song H, sinh năm 1961; cư trú tại: khu phố C, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Song H: Ông Phạm Văn Th, sinh năm 1950; cư trú tại: khu phố A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (văn bản ủy quyền ngày 15/4/2016).

+ Chị Phạm Thị H, sinh năm 1971; cư trú tại: thôn K, xã Đ X, huyện Đ, Thái Bình. (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1946. (có mặt)

+ Chị Phạm Thị Ph, sinh năm 1975. (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

Cùng cư trú tại thôn Q, xã Đ Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

+ Ông Vũ Mạnh Tr, sinh năm 1945, cư trú tại: đường X, phường Q, quận T, thành phố Hà Nội.(có mặt)

+ Ông Vũ Văn U', sinh năm 1953. (có mặt)

+ Bà Vũ Thị V, sinh năm 1973. (có mặt).

Cùng cư trú tại thôn K, xã Đ X, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

- Người làm chứng:

+ Chị Đặng Thị Th, sinh năm 1972. (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

+ Ông Đặng Văn H, sinh năm 1959. (vắng mặt)

+ Ông Vũ Anh Th, sinh năm 1943. (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

+ Ông Vũ Văn Đ, sinh năm 1950. (có mặt)

+ Ông Đặng Văn Th, sinh năm 1940. (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

+ Ông Vũ Văn Đ, sinh năm 1968. (có mặt)

+ Ông Vũ T, sinh năm 1938. (có mặt)

+ Ông Vũ Văn T, sinh năm 1962 (có mặt)

- + Ông Phạm Hồng Q, sinh năm 1962. (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)
- + Ông Đặng Xuân Ngh. (vắng mặt)
- Cùng cư trú tại: thôn K, xã Đ X, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.
- + Ông Vũ Quốc Ch, sinh năm 1964; cư trú tại: thôn L 2, xã Đ X, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. (vắng mặt)
- + Ông Vũ Văn H (nguyên Chủ tịch UBND xã Đ X, có mặt).
- + Ông Vũ Đức C, sinh năm 1948; cư trú tại: thôn L 2, xã Đ X, huyện Đ, tỉnh Thái Bình (nguyên cán bộ địa chính xã Đ X; có mặt).
- + Ông Vũ Hùng C (nguyên cán bộ địa chính xã Đ X; có mặt).
- + Ông Đặng Văn H, sinh năm 1973; cư trú tại: thôn Q, xã Đ X, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. (cán bộ địa chính xã Đ X; có mặt)
- + Ông Vũ Quang H, sinh năm 1959; cư trú tại: thôn Q, xã Đ X, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. (cán bộ tư pháp xã Đ X; có mặt)
- + Ông Đặng Duy X, sinh năm 1924, cư trú tại: thôn K, xã Đ X, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. (nguyên xóm trưởng xóm 6, thôn K; có mặt)
- + Ông Vũ Văn Q; cư trú tại : thôn K, xã Đ X, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. (Trưởng thôn K; có mặt)
- *Người kháng cáo:* Ông Phạm Văn Ph1 (Là người khởi kiện).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án hành chính sơ thẩm số 02/2017/HC-ST ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Bình thì nội dung vụ kiện như sau:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/11/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/6/2017 và trong quá trình tham gia tố tụng người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày và có yêu cầu khởi kiện như sau:*

Bố mẹ ông Phạm Văn Ph1 là cụ Phạm Văn Ph2 sinh năm 1903, chết năm 1993 và cụ Đặng Thị H sinh năm 1914, chết năm 2003, sinh được 06 người con là: ông Phạm Văn Ph1, bà Phạm Thị Q, ông Phạm Văn Th, ông Phạm Văn Kh, ông Phạm Việt H và ông Phạm Song H. Bố mẹ ông Ph1 để lại tài sản là quyền sử dụng 202,692 m² đất tại thôn K, xã Đ X, huyện Đ, tỉnh Thái Bình bao gồm:

- Diện tích 109,692 m² là ngõ đi thuộc thửa số 219 tờ bản đồ số 07 xã Đ X (chiều dài ngõ là 27,7 m; ngang là 3,96 m), thuộc thửa 219 có diện tích 430 m² và diện tích 93 m² thuộc thửa số 224 tờ bản đồ số 07 xã Đ X do cha mẹ ông là cụ Ph2 và cụ H để lại, không có di chúc phân chia di sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất. Hiện anh em ông Ph1 thống nhất để ông Ph1 đứng tên kê khai đăng ký, quản lý, sử dụng và làm nghĩa vụ thuế của người sử dụng đất với nhà nước.

- Diện tích đất 109,692 m² nêu trên có nguồn gốc: Sơ đồ thửa đất của ông nội ông Ph1 là Phạm Văn Ph3, do bố ông Ph1 là cụ Phạm Văn Ph2 và chú ông Ph1 là cụ Phạm Văn Th thỏa thuận chia được UBND xã Tr N (nay là UBND xã Đ X) chứng

thực đề ngày 08/4/1955. Thửa đất có tứ cận: Phía Đông giáp ao công, phía Tây giáp ông Vũ Văn Kh và ông Vũ Văn Qu, phía Nam giáp vườn xóm và ao ông Vũ Văn Th, phía Bắc giáp ông Vũ Văn Q. Việc phân chia thửa đất này do cụ Ph2 và cụ Th thỏa thuận, diện tích đất cụ Th sử dụng 6 thước 6 (bao gồm cả ngõ), diện tích cụ Ph2 14 thước 1 bao gồm cả ngõ ra đến đường thôn (ngõ đi: Phía Bắc giáp đất ông Kh và ông V, đất ông V hiện do ông Vũ Văn U đang sử dụng khoảng năm 2012 ông U chuyển nhượng cho ông Vũ Mạnh Tr một phần), phía Nam giáp ao ông Th. Việc phân chia này do ông Đặng Văn B tính toán đo hộ. Thửa đất trên, bao gồm cả diện tích 109,692 m² là ngõ đi từ thửa 219 mà gia đình ông Ph1 sử dụng đã gần 200 năm nay, có nhà ở trên đất, đã kê khai đăng ký, có tên trong sổ địa chính, nộp thuế sử dụng đất, có hộ khẩu và không tranh chấp là đất sử dụng ổn định theo quy định tại khoản 01 Điều 100 Luật đất đai năm 2013 và Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật đất đai năm 2013. Như vậy, diện tích 109,692 m² là ngõ đi thuộc thửa số 219 tờ bản đồ số 07 xã Đ X (chiều dài ngõ là 27,7 mét, ngang 3,96m), thuộc thửa 219 diện tích 430 m² và diện tích 93 m² thuộc thửa số 224 tờ bản đồ số 07 xã Đ X do cha mẹ ông là cụ Ph2 và cụ H để lại có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi gia đình ông Ph1 có nhu cầu xin cấp theo quy định tại khoản 5 Điều 95, điểm a khoản 1 Điều 99 Luật đất đai năm 2013.

Ngày 16/4/2016 gia đình ông Ph1 nhận được thông báo số 90/TB - UBND ngày 15/4/2016 của UBND xã Đ X về việc giải quyết quy hoạch giao thông nông thôn, nội dung thông báo: “Giải quyết quy hoạch giao thông nông thôn của UBND xã Đ X, thực hiện kế hoạch của UBND xã về việc xây dựng đường giao thông nông thôn đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới, đến nay các tuyến đường giao thông trong xã đã hoàn thành. Tại tuyến đường ngõ xóm thôn K các hộ gia đình làm đơn đề nghị và đã được UBND xã Đ X đồng ý, ban quản lý thôn K đã tiếp nhận xi măng đầu tư mở ngõ đi đầu nối ra trục đường thôn đến nay đã hoàn thành thuận tiện việc đi lại, khang trang sạch sẽ. Để thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đưa đất sử dụng đúng mục đích UBND xã Đ X giao cho hộ ông Vũ Văn U và Vũ Mạnh Tr là hộ liền kề ngõ đi cũ được thầu khoán diện tích đất trên theo đúng quy định thời gian thực hiện từ ngày 18/4/2016”

- Về diện tích ao: Diện tích đất ao là 93 m² thuộc một phần thửa 224 tờ bản đồ số 07 xã Đ X (là đất ao của cụ Th trước đây bị quốc hữu hóa thời kỳ đầu Hợp tác xã nông nghiệp), đất do cha mẹ ông Ph1 chuyển đổi từ ruộng đất chia phần trăm thời kỳ Hợp tác xã nông nghiệp, nhưng già yếu do các con tham gia đánh giặc ở trong Miền Nam, nên Hợp tác xã ưu tiên chuyển đổi về sử dụng một phần ao ông Th từ năm 1986 liên tục cho đến nay không có tranh chấp. Hiện anh em ông Ph1 thống nhất trong gia đình để ông Phu1 đứng tên quản lý, sử dụng, kê khai đăng ký và làm nghĩa vụ thuế với nhà nước.

Ngày 26/4/2016, con gái ông Phu1 là chị Phạm Thị H đi làm về nhặt được phong bì trong sân nhà, thấy gửi cho ông Ph1, mở ra xem thì bên trong có thông báo số 23/TB-UBND ban hành ngày 30/01/2015 của UBND xã Đ X. Thông báo số

23/TB-UBND có nội dung: “UBND xã Đ X thông báo hộ gia đình ông, bà Phạm Thị H (Ph1) tổ 06 thôn K, xã Đ X đang nhận thầu khoán diện tích đất ao tại thửa 224 tờ bản đồ số 07DC, diện tích 90 m² thôn K ngừng canh tác từ năm 2015 để UBND tiến hành điều chỉnh, quy hoạch đất theo quy định”.

- Người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện cho rằng:

+ Đối với thông báo số 90/TB-UBND sai về thẩm quyền quy hoạch, sai về thẩm quyền điều chỉnh (hệ thống đường xã do UBND cấp huyện quản lý, quyết định theo khoản 5 Điều 6 Nghị định 186/2004). Việc lấy diện tích 109,692 m² đất thuộc thửa 219 tờ bản đồ số 07 xã Đ X từ gần 200 năm (qua 5 đời) của gia đình ông giao cho ông U, ông Tr là vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

+ Đối với thông báo số 23: diện tích ao 93 m² tại thửa 224 là do cha mẹ ông sử dụng trước ngày 15/10/1993 liên tục ổn định không tranh chấp, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do ông Ph1 đứng tên kê khai và có tên trong sổ mục kê nhưng lại thông báo cho con gái ông là Phạm Thị H (Ph1) ngừng canh tác từ năm 2015 để UBND xã điều chỉnh đất theo quy hoạch là sai vì diện tích ao này là ruộng phần trăm được Hợp tác xã chia lại từ năm 1986 nên không thuộc diện tích đất thầu khoán, sai về đối tượng sử dụng đất. Sau đó lấy phần diện tích đất cho bà Vũ Thị V.

+ Tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt tính thành tiền tại thời điểm là 178.653.600 đồng, bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất: 162.153.600 đồng (giá trị thành tiền này tính theo quy định tại mục 4.30 đối với đất xã Đ X theo bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo Quyết định số 3077/QĐ- UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Thái Bình). Bụi tre gai khoảng 50 cây, vừa để sử dụng vừa để làm mốc giới thửa đất có giá trị khoảng 10.000.000 đồng bị chặt phá để không còn mốc giới. Kinh phí làm ngõ theo chương trình xã hội hóa giao thông nông thôn là 6,5 triệu. Toàn bộ diện tích đất ngõ đi và đất ao bị thu hồi trên là đất đã được giao sử dụng ổn định lâu dài, gia đình đã đóng thuế đầy đủ, không tranh chấp với ai, đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai 2013.

Ngày 28/11/2016, ông Phạm Văn Ph1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy các thông báo số 90/TB-UBND ngày 15/4/2016 và Thông báo số 23/TB-UBND ngày 30/01/2015 của Ủy ban nhân dân xã Đ X, huyện Đ do giao đất không đúng quy hoạch, không đúng thẩm quyền, không đúng trình tự về thu hồi đất (không có quyết định thu hồi đất), không bồi thường (không có quyết định bồi thường).

- Buộc UBND xã Đ X phải thực hiện trách nhiệm của mình đúng quy định quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn. Buộc ông U, ông Tr tháo dỡ hàng rào ngõ đi của gia đình ông trả lại phần ngõ đi cho gia đình ông. Buộc bà V trả lại nguyên trạng đất thuộc quyền sử dụng của gia đình ông.

** Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện có quan điểm trình bày:*

- Đối với thông báo số 90/TB-UB ngày 15/4/2016: Về nguồn gốc diện tích đất của thửa 219: Theo bản đồ đo đạc 299/TTg thì diện tích đất thuộc thửa 219 hiện nay có số thửa là 305, tờ bản đồ số 03DC, tên chủ sử dụng là Phạm Văn Ph2 (bố ông Ph1) có diện tích là 375 m^2 , ngõ đi từ cửa nhà ông Đặng Văn Th đến nhà ông Phạm Văn Th là ngõ đi chung của các hộ gia đình: ông Phạm Văn Th, ông Phạm Văn Ph2, ông Vũ Văn Q và ông Vũ Văn V. Theo đo đạc địa chính năm 2006 thửa 219, tờ bản đồ số 07DC, chủ sử dụng là Phạm Văn Ph1 diện tích 430 m^2 ; ngõ đi từ cửa nhà ông Đặng Văn Th đến nhà ông Phạm Hồng Q là ngõ đi chung của các hộ sau: ông Phạm Hồng Q, ông Phạm Văn Ph1, ông Vũ Văn Đ và ông Vũ Văn U. Từ đăng ký 299 đến nay ngõ đi là ngõ đi chung không phải ngõ riêng của hộ gia đình ông Phạm Văn Ph2 nay là ông Phạm Văn Ph1. Đăng ký quyền sử dụng đất chỉ là đất trong khuôn viên thổ cư của gia đình không bao gồm đất ngõ, do đó UBND xã xác định diện tích đất là ngõ đi chung do Nhà nước quản lý, vì theo bản đồ 299 ngõ này là ngõ đi chung của các hộ gia đình thuộc thửa 303, 305, 260. Khi xây dựng nông thôn mới các hộ gia đình trong ngõ (trừ gia đình ông Ph1) có đơn đề nghị UBND xã mở nắn đường. Xét thấy nhu cầu của các hộ dân là chính đáng và phù hợp với quy hoạch của nông thôn mới nên UBND xã ra thông báo chấm dứt thầu khoán ao của các hộ, sau đó mở đường mới đi lại thuận tiện được nhân dân ủng hộ. Đối với ngõ đi cũ là ngõ đi chung do nhà nước quản lý nên UBND xã đã giao cho gia đình ông Tr, ông U thầu khoán là phù hợp. Trước khi mở đường mới, thì nhà ông Phú ở phía cuối ngõ đi, sau khi mở đường mới thì nhà ông Ph1 ở ngay phần đầu đường mới rất thuận tiện cho việc đi lại và phân đất giao khoán cho ông Tr và ông U không ảnh hưởng gì đến công của nhà ông Ph1. Do đó UBND xã Đ X cho rằng Thông báo số 90 là đúng pháp luật.

- Đối với thông báo số 23 ngày 30/01/2015 về việc ngừng canh tác đất ao thầu khoán: Năm 1986 thực hiện Quyết định 86 ngày 13/3/1986 của UBND tỉnh Thái Bình về việc điều chỉnh đất phần trăm trong hợp tác xã nông nghiệp (5% chăn nuôi), sau khi điều tra và thống nhất toàn xã giao cho một khẩu tại thời điểm là 55 m^2 . Hộ ông bà Phạm Văn Ph2 2 khẩu $\times 55 \text{ m}^2 = 100 \text{ m}^2$; quy đổi về ao: diện tích mặt bằng 102 m^2 quy đổi $= 29 \text{ m}^2$ ruộng; giao đất ruộng 81 m^2 . Nguồn gốc đất ao là ao cụ Đặng Duy Kh, không phải ao ông Th. Năm 1993 thực hiện Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; Nghị quyết 05/HĐND ngày 29/10/1993 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình; Quyết định 652/QĐ-UB của UBND tỉnh Thái Bình ngày 17/11/1993 ban hành quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình và các nhân sử dụng ổn định lâu dài và sản xuất nông nghiệp. Hộ gia đình bà Đặng Thị H có 2 khẩu $652 = 1.008 \text{ m}^2$; 02 khẩu $\% = 110 \text{ m}^2$. Tổng được hưởng là 1.118 m^2 ; đã giao cụ thể: thửa 155/14 mạ xuân: 360 m^2 ; thửa 230/8 mạ mùa: 60 m^2 ; thửa 195/6 Đồng phàm: 472 m^2 ; thửa 213/3 Đồng rô: 332 m^2 ; thửa 383/12 Từ hữu: 108 m^2 ; thửa 103/1 Chiêu kinh: 81 m^2 ; diện tích ao quy đổi: 29 m^2 . Hộ gia đình bà Phạm Thị H có 2 khẩu $652 = 1.008 \text{ m}^2$; đã giao cụ thể như sau: Thửa 153/13 mạ xuân: 36 m^2 ; thửa 230/8 mạ mùa: 60 m^2 ; thửa 383/13 Từ hữu: 190 m^2 ; thửa 124/2 băng 4: 118 m^2 ; thửa 214/2/ Đồng rô: 435 m^2 ; thửa 191/5 làn: 169 m^2 ; tổng là 1.008 m^2 .

Năm 2000 thực hiện Quyết định 948/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 của UBND tỉnh Thái Bình về việc giải quyết những thiếu sót, tồn tại trong quản lý, sử dụng đất

và xây dựng cơ bản làm nhà ở, điều chỉnh giao đất nông nghiệp và bổ sung việc giao đất làm muối ổn định lâu dài cho hộ gia đình cá nhân. Hộ bà Đặng Thị H gồm khẩu 652: 2 khẩu x 504 = 1.008 m²; khẩu 948: 1 khẩu x 50 = 50 m²; đã giao: thửa 155/14 Đồng phạm: 36m²; thửa 230/8 đồng phạm: 60 m²; thửa 195/6 đồng phạm: 472 m²; thửa 213/3 đồng rỗ: 332 m²; thửa 383/12 Từ hữu: 108 m²; thửa 106 chiêu kinh: 50 m²; hộ bà Phạm Thị H gồm 2 khẩu 652 = 10.008 m²; 02 khẩu 948 = 100 m²; đã giao: thửa 155/13 đồng phạm: 36 m²; thửa 230/7 đồng phạm: 60 m²; thửa 383/13 Từ hữu: 190 m²; thửa 124/2 băng 4: 118 m²; thửa 214/2 đồng rỗ: 435 m²; thửa 106 chiêu kinh: 296 m² (diện tích ao thau 72 m²).

Năm 2002 thực hiện Quyết định 18/2002/QĐ-UB ngày 27/3/2002 của UBND tỉnh Thái Bình về việc ban hành đề án thực hiện dồn điền đổi thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hộ gia đình bà Phạm Thị H (H): khẩu 652: 4 khẩu x 504 m² = 2.016 m²; khẩu 948: 3 khẩu x 50m² = 150 m². Tổng được hưởng 2.166 m²; đã giao: đồng phạm mạ xuân: 72 m² (đất hạng 1); đồng phạm mạ mùa: 120 m² (đất hạng 2); vùng băng: 480 m² (đất hạng 1); vùng đồng rỗ: 754 m² (đất hạng 2); vùng Từ hữu: 740 m² (đất hạng 4); ao thau khoán 72 m²; đất thổ cư 357 m².

Năm 2007 sau khi đo đạc địa chính năm 2006 lập sổ quy chủ mang tên hộ gia đình bà Phạm Thị H (Ph1); khẩu 652: 4 khẩu x 504 m² = 2.016 m²; khẩu 948: 3 khẩu x 50m² = 150 m². Tổng được hưởng: 2.166 m². Cụ thể: Đất ONT thửa 219 tờ bản đồ 07DC diện tích 430,9m² (trong đó đất ONT 360m²; đất LNK 70 m² quy đổi = 35m²); các thửa ruộng gồm: vùng băng: 474 m² (thửa 59 tờ BĐ18ĐR); đồng phạm mạ: 59 m² (thửa 170 tờ BĐ18ĐR); vùng đồng rỗ: 735 m² (thửa 252 tờ BĐ18ĐR); vùng đồng phạm: 115 m² (thửa 338 tờ BĐ18ĐR); vùng từ hữu: 170 m² (thửa 03 tờ BĐ24ĐR); vùng từ hữu: 585 m² (thửa 06 tờ BĐ24ĐR); Ao thau khoán 93 m².

Năm 2011 dồn điền đổi thửa xây dựng nông thôn mới, hộ gia đình bà Phạm Thị H (Ph1): khẩu 652: 4 khẩu x 504 m² = 2.016 m²; khẩu 948: 3 khẩu x 50 m² = 150 m²; diện tích đất đóng góp quy hoạch giao thông thủy lợi nội đồng: 7,5 m²/sào = 45 m²; đất giao ổn định còn lại 2.121 m² (sau khi đã trừ GT-TL). Đã giao: đất LNK 70 m² = 35 m²; tờ bản đồ số 01 thửa chiêu kinh (mạ): 108,0m²; tờ bản đồ số 02 thửa 16 cùng băng: 1.320 m²; tờ bản đồ 02 thửa 109 + 110 đồng chờ: 658 m²; Ao thau 93 m² (TSN).

Thửa 224 đất ao có diện tích 439,3 m² thuộc đất UBND xã quản lý giao thau khoán cho các hộ, cụ thể: ông Phạm Văn Ph1 93 m², ông Đặng Duy Định 93 m², ông Đặng Văn Hu 92 m², ông Đặng Văn H 93,3 m² và ông Vũ Văn U 68 m². Việc thau khoán ao cho các hộ gia đình không có hợp đồng cụ thể mà chỉ thể hiện trên sổ sách thông qua việc thu sản lượng các hộ, việc giao khoán ao cho các hộ trên địa bàn thuộc địa phương quản lý đều được thực hiện như vậy, thực hiện việc khoán thau ao từ năm 1994 theo Quyết định số 32 ngày 28/10/1994 của UBND xã Đ X. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới, xét thấy nhân dân trong thôn Ký Con có đơn đề nghị nên UBND xã đã ra thông báo chấm dứt thau khoán để ngừng canh tác diện tích đất ao đối với 05 hộ gia đình được giao thau khoán nên UBND xã ra thông báo chấm dứt vì

vậy không có việc thu hồi đất và bồi thường. Việc UBND xã ra thông báo chấm dứt việc thuê khoán ao là đúng thẩm quyền.

Lý do thông báo số 23 gửi chị Phạm Thị H (Ph1) do đây là đất thuê khoán nên sẽ mang tên người có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp thực tế. Ở địa phương gia đình ông Ph1 hiện không có ai sinh sống mà chỉ có một phần diện tích đất nông nghiệp của chị H (con ông Ph1) nên UBND xã gửi theo tên chị H (Ph1) để dễ theo dõi.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn Th trình bày:* Thống nhất nội dung như đã trình bày với tư cách đại diện theo ủy quyền của ông Ph1, đề nghị Tòa án hủy các thông báo số 90/TB-UBND ngày 15/4/2016 và Thông báo số 23/TB-UBND ngày 30/01/2015 của UBND xã Đ X do trái pháp luật để đảm bảo quyền lợi hợp pháp và chính đáng của gia đình ông.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Q, ông Phạm Văn Kh, bà Nguyễn Thị L, chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị Ph đều trình bày:* Thống nhất với nội dung mà ông Phạm Văn Th đã trình bày, đề nghị Tòa án hủy thông báo số 90/TB-UBND ngày 15/4/2016 và Thông báo số 23/TB-UBND ngày 30/01/2015 của UBND xã Đ X do trái pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Mạnh Tr và ông Vũ Văn U trình bày:* Kháng định ngõ đi là ngõ truyền thống có từ lâu đời của các gia đình gồm: Vũ Văn V, Vũ Văn Kh, Phạm Văn Ph2, Phạm Văn Th đã tồn tại đến các đời sau. Đến nay gia đình các ông Vũ Văn U, Vũ Mạnh Tr, anh em ông Phạm Văn Ph1, anh em ông Phạm Hồng Th vẫn sử dụng, chứ không phải ngõ riêng của anh em ông Phạm Văn Ph1. Các gia đình trên đã hoàn toàn nhất trí ký vào đơn xin và được UBND xã đồng ý cho mở ngõ mới dài 12 m, rộng 3,1 m tắt qua ao nhưng anh em ông Ph1 không đồng ý mở ngõ mới. Ngày 15/4/2016 UBND xã có thông báo số 90/TB-UBND về việc giải quyết quy hoạch giao thông nông thôn giao cho hộ ông Vũ Văn U và ông Vũ Mạnh Tr là hộ liền kề ngõ đi cũ được thuê khoán diện tích trên theo quy định nên ông U và ông Tr vít ngõ cũ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị V trình bày:* Gia đình bà V được biết ông Phạm Văn Ph1 làm đơn kiện về việc xã giao cho bà thuê khoán ao của gia đình bà, ông Ph1 đề nghị trả lại diện tích ao cho gia đình ông Ph1 nhưng bà V1 không đồng ý vì hiện nay Ủy ban đã giao cho gia đình bà canh tác.

** Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ:* Diện tích đất thuộc thửa 219 có diện tích 441,7m²; hiện trạng ngõ đi cũ theo thông báo số 90: phía đầu ngõ giáp nhà ông U đã xây bức tường vít đầu ngõ, có một phần ngõ lợpproximăng làm bếp đun tạm, một phần bắc giàn cho cây leo, diện tích 127,9m². Đối với thửa 224 là đất ao hiện đã san lấp, có một phần mở đường thôn, một phần diện tích mở thành ngõ mới nối đường thôn với ngõ cũ tạo thành một ngõ mới, phần còn lại là vườn các hộ dân đã trồng cây, trồng rau.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2017/HC-ST ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Bình quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 193; Điều 157; Điều 348 của Luật tổ tụng hành chính; khoản 3 Điều 37; khoản 2,3 Điều 72 Luật đất đai 2003 sửa đổi bổ sung năm 2009; Điều 132 Luật đất đai 2013; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện yêu cầu hủy thông báo số 23/TB-UB ngày 30/01/2015; thông báo số 90/TB-UB ngày 15/4/2016 của UBND xã Đ X, huyện Đ và các yêu cầu khởi kiện khác của ông Phạm Văn Ph1.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/9/2017, người khởi kiện ông Phạm Văn Ph1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: Hủy thông báo số 23/TB-UB ngày 30/01/2015; thông báo số 90/TB-UB ngày 15/4/2016 của UBND xã Đ X, huyện Đ và chấp nhận các yêu cầu khởi kiện khác của ông Phạm Văn Ph1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Phạm Văn Tho (đồng thời là người có quyền lợi , nghĩa vụ liên quan) thay đổi yêu cầu kháng cáo , yêu cầu Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm vì các lý do sau:

+ Đất ngõ là đất của gia đình ông đã tồn tại hơn 200 năm, có giấy phân chia đất từ năm 1955 có xác nhận của chính quyền địa phương và diện tích đất ao đã được giao cho mẹ ông sử dụng theo tiêu chuẩn ruộng nông nghiệp từ năm 1986. Diện tích hai thửa đất này không thuộc quỹ đất công ích, vì đến Luật đất đai năm 1993 mới có đất công ích. Trong khi đó cả hai thửa đất trên gia đình ông đã sử dụng trước năm 1993, nộp đầy đủ nghĩa vụ tài chính với nhà nước, không có tranh chấp và đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, việc UBND xã Đ X ra Thông báo số 90 và số 23 để lấy đất của gia đình ông là sai thẩm quyền . Đây là đất của gia đình ông, nên phải có Quyết định thu hồi và bồi thường của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật đất đai.

+ Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ không đầy đủ , ông Th đề nghị thẩm định diện tích thửa đất 224 nhưng Tòa án không thực hiện lại đi đo đạc thửa đất 219; đánh giá chứng cứ không khách quan , không xem xét đến các chứng cứ do ông T họ cung cấp là giấy chia đất của bố ông và chú ông.

+ Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng sai pháp luật vì Thông báo số 90 và 23 được ban hành sau khi Luật đất đai 2013 đã có hiệu lực pháp luật , nhưng Tòa án sơ thẩm vẫn áp dụng cả Luật đất đai năm 2003, ngoài ra đây là đất của gia đình ông nên phải áp dụng điều luật về việc thu hồi đất.

- Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Q, ông Phạm Văn Kh, bà Nguyễn Thị L đều thống nhất với quan điểm của ông Phạm Văn Th.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Mạnh Tr và ông Vũ Văn U giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị V trình bày: Bà V là con dâu cụ Phạm Văn Th (là anh em với cụ Phạm Văn Ph 2 bố ông Ph1), từ khi bà V về làm dâu đã thấy các gia đình sử dụng ngõ đi là ngõ đi chung. Còn phần đất ao thì bà V đã được UBND xã Đ X giao cho đầu thầu . Bà V đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa trình bày quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật trong quá trình xét xử, tranh tụng tại phiên tòa, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn Ph1 làm trong thời hạn luật định là hợp lệ, việc người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện thay đổi yêu cầu kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm là không vượt quá yêu cầu kháng cáo ban đầu nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

+ Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu chứng cứ cũng như lời trình bày của các đương sự, có căn cứ xác định diện tích đất ngõ đi là ngõ đi chung do UBND xã Đ X quản lý, diện tích đất ao là đất đầu thầu, nên UBND xã Đ X ra Thông báo số 23 và Thông báo số 90 là đúng thẩm quyền và có căn cứ. Vì vậy, án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Văn Ph1, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án hành chính nhận thấy:

*** Về tố tụng:**

[1] *Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo:* Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Văn Phú được làm trong thời hạn luật định là hợp lệ, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện thay đổi yêu cầu kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm là không vượt quá yêu cầu kháng cáo ban đầu nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] *Về đối tượng khởi kiện:* Đây là vụ án khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai của Ủy ban nhân dân cấp xã, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết là đúng quy định của pháp luật tại điều 30, 31 Luật tố tụng hành chính.

[3] *Về thời hiệu khởi kiện:* Xét thấy, theo ông Phú trình bày ngày 26/4/2016 gia đình ông Ph1 mới nhận được Thông báo số 23/TB-UBND ngày 30/01/2015, nên

ngày 28/11/2016 ông Phú nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Thông báo số 23/TB-UBND ngày 30/01/2015 và Thông báo số 90/TB-UBND ngày 15/4/2016 của UBND xã Đ X là còn trong thời hiệu khởi kiện.

[4] *Về việc vắng mặt của đương sự:* Xét thấy, người khởi kiện là ông Ph1, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Phạm Tấn A, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Song H, chị Phạm Thị H và chị Phạm Thị Ph có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt hoặc có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa; một số người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Việt H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính Tòa án xét xử phúc thẩm vắng mặt những người nêu trên là đúng pháp luật.

*** Về nội dung:**

[5] *Về thẩm quyền, trình tự và thủ tục ban hành Thông báo số 23 và Thông báo số 90 của UBND xã Đ X, huyện Đ, tỉnh Thái Bình:* Xét thấy, Thông báo số 23/TB-UBND ngày 30/01/2015 và Thông báo số 90/TB-UBND ngày 15/4/2016 của UBND xã Đ X có nội dung của quyết định hành chính được áp dụng một lần, do đó thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính. Việc UBND xã Đ X ban hành Thông báo số 23/TB-UBND ngày 30/01/2015 về việc ngừng canh tác đất ao thau khoán và Thông báo số 90/TB-UBND ngày 15/4/2016 về việc giải quyết quy hoạch giao thông nông thôn là chưa phù hợp với hình thức quyết định hành chính của UBND cấp xã về quản lý đất đai tại địa phương, nhưng đúng về thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 59, khoản 2 và 3 Điều 132 Luật đất đai năm 2013.

[6] *Về căn cứ ban hành Thông báo số 23/TB-UBND ngày 30/01/2015 về việc ngừng canh tác đất ao thau khoán của UBND xã Đ X:*

[6.1] Xét thấy, theo tài liệu địa chính đo đạc 299/TTg thì nguồn gốc diện tích ao này thuộc quyền quản lý của Hợp tác xã có số thửa 302, diện tích 421 m². Năm 1986, thực hiện Quyết định 86 ngày 13/3/1986 của UBND tỉnh Thái Bình về việc điều chỉnh đất phần trăm trong Hợp tác xã nông nghiệp, sau khi điều tra và thống nhất toàn xã giao một khẩu tại thời điểm là 55 m², hộ gia đình cụ Ph2 (bố ông Ph1) được quy đổi về ao với diện tích 102 m². Năm 1993 thực hiện Quyết định 652/QĐ-UB ngày 17/11/1993 của UBND tỉnh Thái Bình, việc giao thau diện tích ao của thửa 302 theo bản đồ 299 do ông Đặng Duy Đ là người đứng ra nhận chủ ao đại diện cho các hộ cùng thau ao nộp sản cho hợp tác xã từ năm 1995 đến năm 2000. Việc giao thau ao này chỉ giao bằng miệng, không có hợp đồng. Còn việc thực hiện chuyển ao sang thau khoán được thực hiện theo quyết định số 32 QĐ/UB ngày 28/10/1994 của UBND xã Đ X và Quy định ban hành kèm theo quyết định này. Đến năm 2006, đo đạc hiện trạng sử dụng đất thì ao thuộc thửa số 224 có diện tích 439,3 m² thuộc đất UBND xã quản lý giao thau khoán cho các hộ cụ thể: ông Phạm Văn Ph1 93 m², ông Đặng Duy Đ 93 m², ông Đặng Văn H 92 m², ông Đặng Văn Ho 93,3 m² và ông Vũ Văn U 68 m². Như vậy từ năm 1994 diện tích đất ao thuộc thửa 224 hiện nay đã

được UBND xã Đ X lấy ra quản lý và thực hiện cho các hộ gia đình thuê khoán nộp sản phẩm.

[6.2] Theo số liệu của Phương án thu sản phẩm ao xóm 6, xã Đ X từ năm 1997 thể hiện chủ ao là ông Đ, diện tích 717m², trừ giao thông 125 m², diện tích thuê khoán 476 m²; năm 1998, 1999 chủ ao là ông Đ, ghi chú bên cạnh ông Đ nhập 1/6, ông Phú 1/6, 2/6 U, sản lượng thuê 80kg thóc/sào. Đến năm 2000 phương án thu sản ao đề tên cô H (Ph1) diện tích 93 m², sản thuê là 15,5 kg; năm 2001, 2002 ao thuê diện tích 72 m² mang tên chị H sản thuê là 4,8kg; năm 2004, 2005, 2006 mang tên ông Ph1 diện tích ao thuê là 72 m², sản thuê 12kg; từ năm 2008, 2009, 2010 mang tên chị H diện tích ao thuê là 93 m², sản thuê là 15,5 kg thóc. Thực hiện việc giao đất nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài theo Quyết định 652/QĐ-UB ngày 17/11/1993 và Quyết định 948/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 của UBND tỉnh Thái Bình gia đình cụ Đặng Thị H (mẹ ông Ph1) có 02 khẩu 652 (cụ Ph2, cụ H), 01 khẩu 948 (cụ H); gia đình chị Phạm Thị H có 02 khẩu 652 và 02 khẩu 948 (chị H và chị Ph). Qua hai lần dồn điền đổi thửa (năm 2002 và 2011), tổng diện tích đất nông nghiệp gia đình bà H, chị H được giao ổn định qua các thời kỳ đều đã được giao đủ theo hạn mức; đối với diện tích ao được giao là ao thuê khoán và nộp sản phẩm hàng năm cho xã và gia đình ông Ph1 đã chấp hành đầy đủ không có ý kiến gì. Ông Ph1 xuất trình ba hóa đơn thu tiền sản thuê ao năm 1998, 1999 và năm 2000 trên hóa đơn ghi rõ thu sản thuê ao (ao ông Đ, ông Ph1 1/6 ao) điều này phù hợp phương án thu sản phẩm của UBND xã Đ X. Do đó, việc gia đình ông Ph1 cho rằng 93 m² ao thuộc thửa 224, tờ bản đồ số 07 thôn K, xã Đ X đã được giao ổn định cho gia đình ông từ năm 1986 là không có căn cứ.

[6.3] Như vậy, có đủ căn cứ để xác định đất ao nêu trên thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã do UBND xã Đ X quản lý. UBND xã Đ X đã giao khoán cho các hộ dân sử dụng vào mục đích nông nghiệp nuôi trồng thủy sản để phát triển kinh tế. Việc giao khoán bằng miệng, không có hợp đồng nhưng trên cơ sở pháp lý để xác định diện tích ao khoán của hộ ông Ph1 được thể hiện trong sổ quy chủ của các hộ gia đình và trên phương án thu sản hàng năm. Khi nắn chỉnh và mở đường tại thôn K xã Đ X theo tiêu chí nông thôn mới, UBND xã Đ X đã thông báo cho chị H theo thông báo số 23/TB-UB ngày 30/01/2015 và các hộ dân đang sử dụng diện tích ao khoán dừng canh tác để phục vụ mục đích công cộng, nên không ra quyết định thu hồi đất và phương án đền bù là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Việc sử dụng đất ao khoán trên để xây dựng công trình giao thông nông thôn mới phù hợp với quy hoạch chung của UBND tỉnh Thái Bình nói chung và huyện Đ nói riêng. Việc Thông báo số 23 thông báo tên chị Phạm Thị H là đúng với đối tượng được khoán ao vì theo UBND xã Đ X thì địa phương căn cứ vào nhu cầu sử dụng và điều kiện thực tế để canh tác, do thời điểm năm 2000 cụ H đã già yếu nên UBND xã giao thuê cho chị H là phù hợp. Đối với phần diện tích đất ao khoán trên, sau khi xây dựng hoàn thành đường giao thông nông thôn và hệ thống cống thoát nước của khu dân cư, phần diện tích còn lại xác định vẫn thuộc diện tích đất công ích thuộc cấp xã quản lý nên UBND xã Đ X đã giao cho hộ gia đình có mặt tại địa phương, có nhu cầu canh tác nông nghiệp như hộ bà Vũ Thị V sử dụng để phát

triển kinh tế là đúng. Do vậy, việc ông Ph1 yêu cầu hủy Thông báo số 23 trên, buộc bà V ngừng canh tác, trả lại nguyên trạng đất cho gia đình ông là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ph1 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[7] Về căn cứ ban hành Thông báo số 90/TB-UBND ngày 15/4/2016 về việc giải quyết quy hoạch giao thông nông thôn của UBND xã Đ X: Theo tài liệu địa chính là bản đồ đo đạc theo Chỉ thị 299/TTg thì diện tích đất của gia đình cụ Phạm Văn Ph2 (bố ông Ph1) thuộc thửa 305, tờ bản đồ số 03 có diện tích là 357m², theo đo đạc hiện trạng 2006 thì diện tích đất mang tên ông Phạm Văn Ph1 thuộc thửa 219, tờ bản đồ số 07 có diện tích 430 m²; ngõ đi là ngõ đi chung của các hộ gia đình thuộc các thửa đất 303, 305 và 260. Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 25/3/1985 của cụ Phạm Văn Ph2 (là bố ông Ph1, BL156) cũng thể hiện diện tích đất là 357 m², không thể hiện ngõ đi. Gia đình ông Ph1 xuất trình một giấy chia đất năm 1955 giữa cụ Ph2 (bố ông Ph1) và cụ Th (bố ông Q) trong đó thể hiện diện tích đất của ông Ph2 là 14 thước 1 (quy đổi 1 thước là 24 m² thì diện tích đất đó tương đương hơn 336 m²) nếu so với đăng ký theo bản đồ 299 thì diện tích đất của gia đình ông Ph1 357 m² đã tăng thêm 21 m². Qua xem xét thẩm định thì diện tích đất hiện nay của thửa 219 là 441,7 m². Mặt khác phần diện tích đất thuộc thửa 219 gia đình ông Ph1 đã xây tường bao, có khuôn viên riêng, không liên quan đến phần ngõ. Như vậy, có đủ cơ sở xác định là ngõ đi chung của các hộ dân liền kề và hộ gia đình ông Ph1, phần diện tích đất này không nằm trong phần diện tích của thửa đất 219, tờ bản đồ số 07, phần diện tích đất hiện tại của gia đình nhà ông Ph1 đảm bảo hạn mức đất ở 360 m², phần dôi dư đã được tính vào diện tích đất nông nghiệp cơ bản (đất lâu năm khác) theo quyết định 652 và 948 của UBND tỉnh Thái Bình. Phần diện tích đất yêu cầu giải quyết trên không thuộc diện tích đất đã được giao sử dụng ổn định lâu dài cho gia đình ông Phú mà thuộc diện tích đất công cộng, sử dụng làm ngõ đi chung cho các hộ dân có nhà ở liền kề với ngõ đi đó. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận việc người khởi kiện yêu cầu hủy Thông báo số 90 với lý do UBND xã Đ X lấy phần diện tích đất ngõ của gia đình ông Ph1 thuộc loại đất đã được giao sử dụng ổn định lâu dài, đóng thuế đầy đủ hàng năm, không có tranh chấp, đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai năm 2013 để giao cho ông U, ông Tr thầu khoán là trái pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ph1 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[8] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ một cách đầy đủ, khách quan, toàn diện, áp dụng đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ, đúng pháp luật. Các lý do kháng cáo của người khởi kiện là không có căn cứ, nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm.

[8] Người khởi kiện ông Phạm Văn Ph1 kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Điều 132 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 34 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Bác kháng cáo của ông Phạm Văn Ph1 và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 02/2017/HC-ST ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện yêu cầu hủy Thông báo số 23/TB-UB ngày 30/01/2015 và Thông báo số 90/TB-UB ngày 15/4/2016 của UBND xã Đ X, huyện Đ, tỉnh Thái Bình và các yêu cầu khởi kiện khác của ông Phạm Văn Ph1.

2. Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Phạm Văn Ph1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng ông Ph1 đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0007171 ngày 30/12/2016 và số 0007196 ngày 10/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ thành tiền án phí.

Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phạm Văn Ph1 phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng ông Ph1 đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007398 ngày 29/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ thành tiền án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 09/02/2018.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND huyện Đ;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS H. Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thái Hà

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND huyện Đông Hưng;
- VKSND huyện Đông Hưng;
- Chi cục THADS H. Đông Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Hà